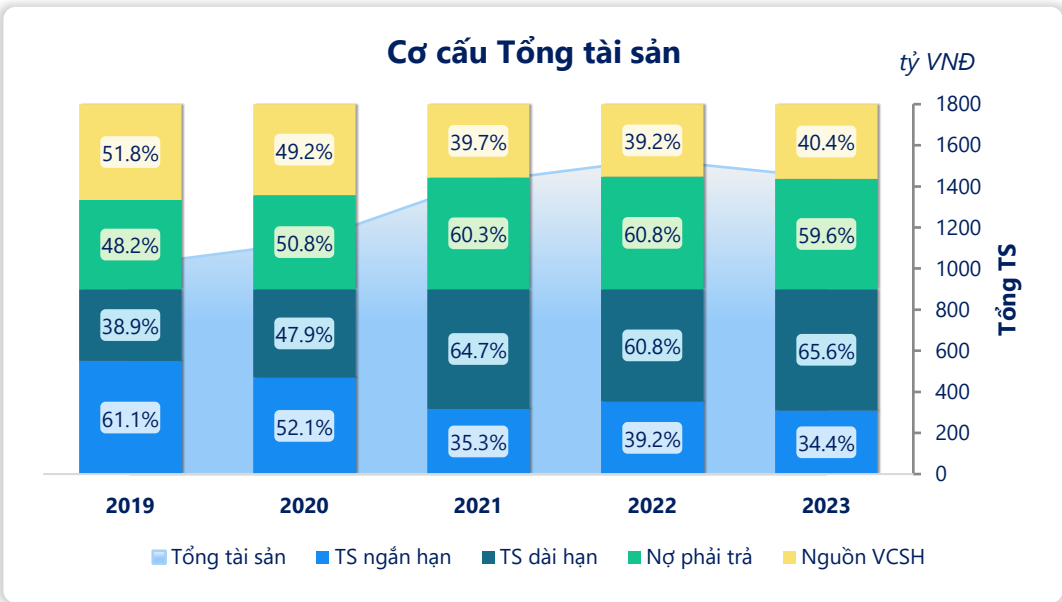
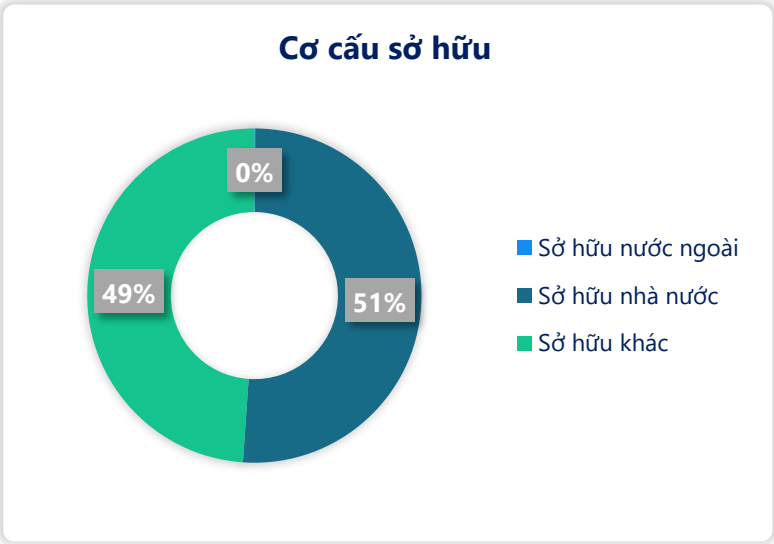


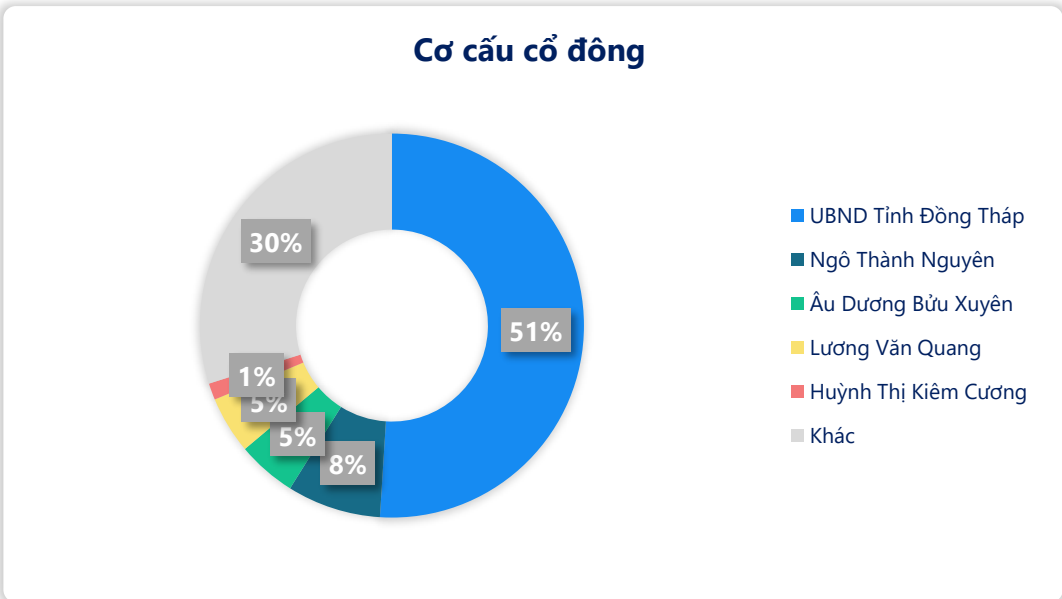
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	13,900				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,566				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,482				
SL cổ phiếu LH	38,595,400				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,485				
% sở hữu nước ngoài	0.1%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	587				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	536				
P/E	11.8				
EPS	1,176				
	YTD	1T	3T	6T	
BDT	-45.0%	0.9%	-9.8%	-24.7%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **BDT** năm 2023 đạt **1,443** tỷ đồng, giảm **5.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

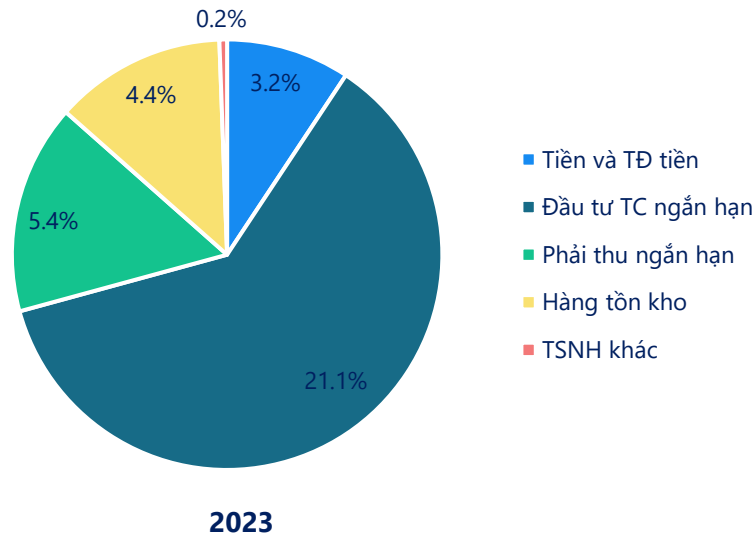
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.09%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Tháp** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Ngô Thành Nguyên nắm giữ 7.90% và đứng thứ 3 là Ấu Dương Bửu Xuyên nắm giữ 4.99%.

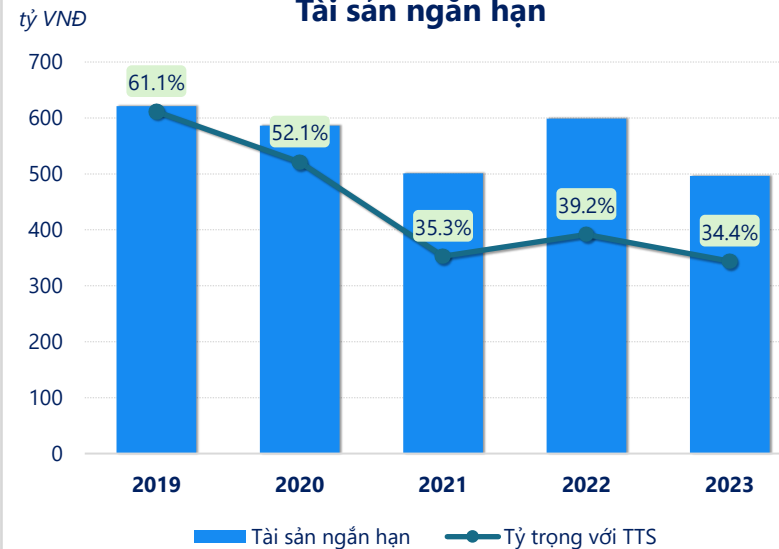
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



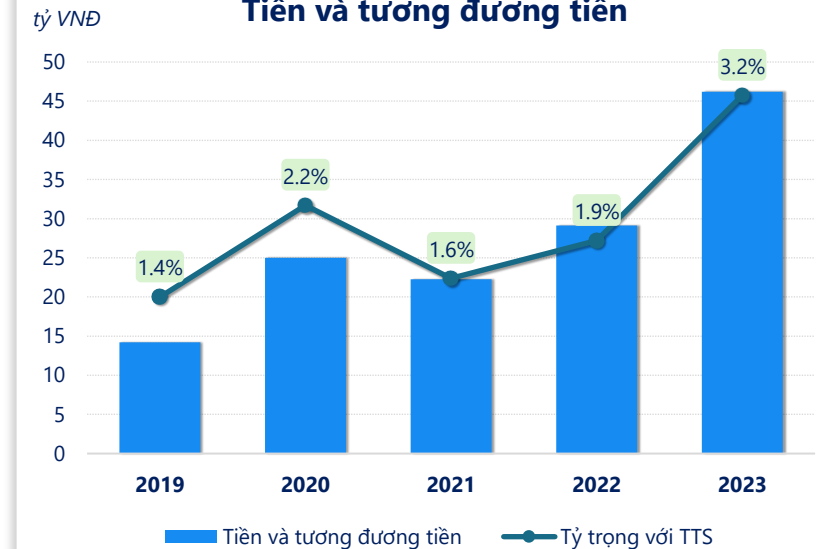
**Tài sản ngắn hạn** của BDT năm 2023 giảm **17.1%** so với năm trước, đạt **496.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

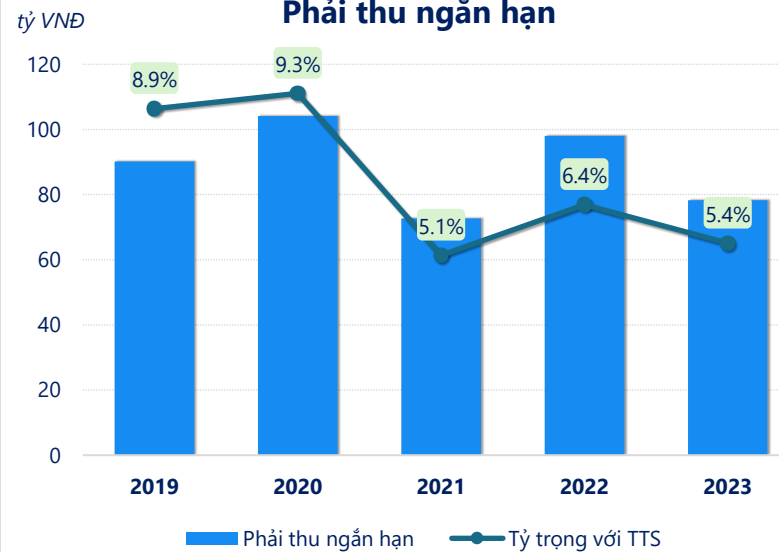
## Tài sản ngắn hạn



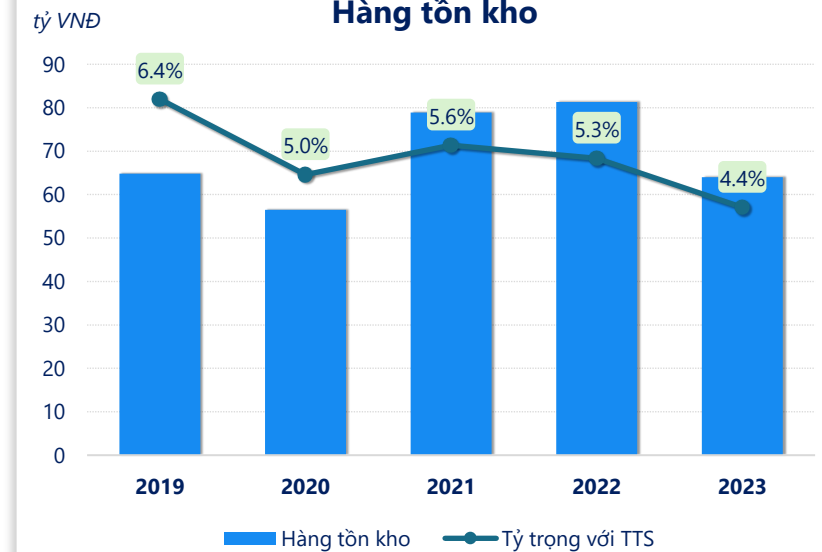
## Tiền và tương đương tiền



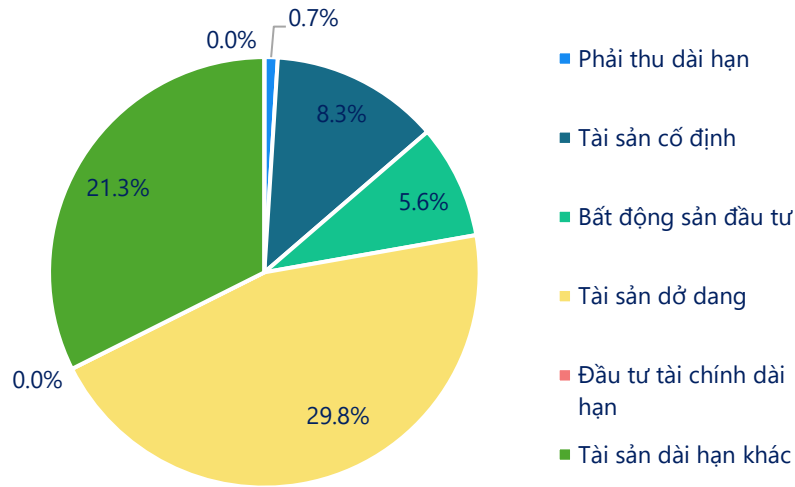
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

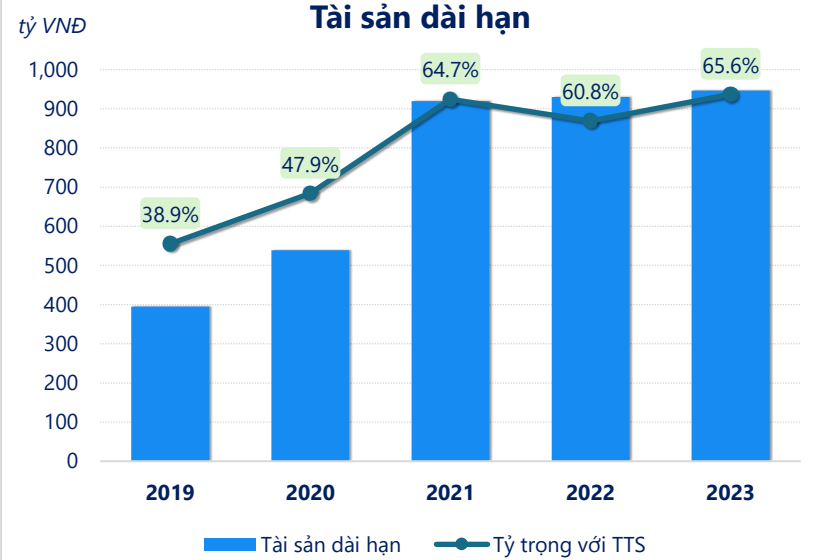


2023

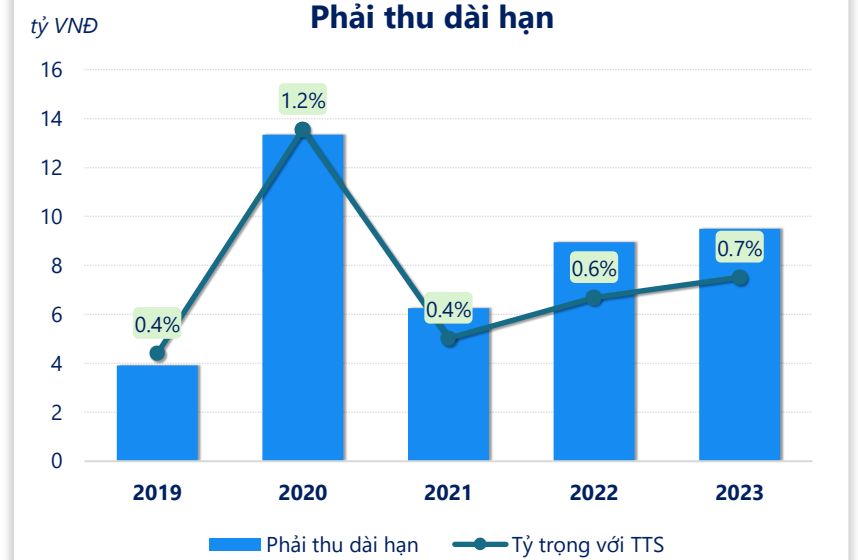
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.74%** so với năm trước và đạt **946.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 21.3%.

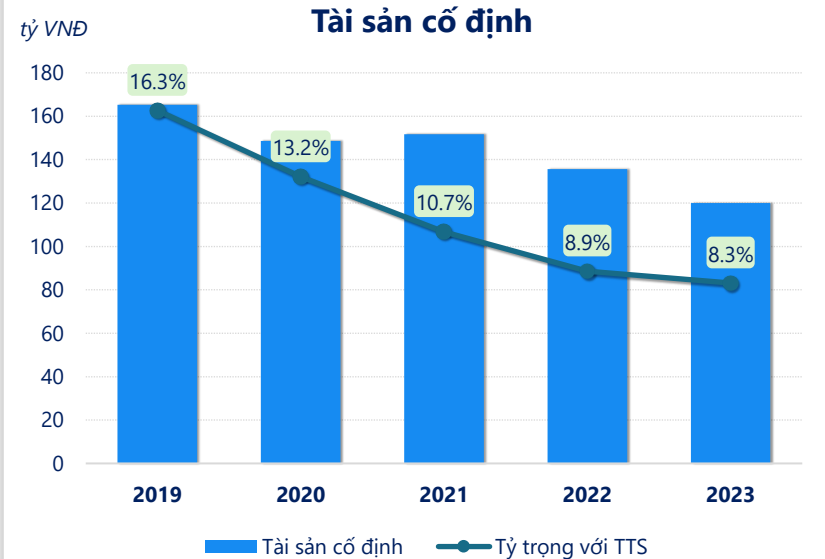
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



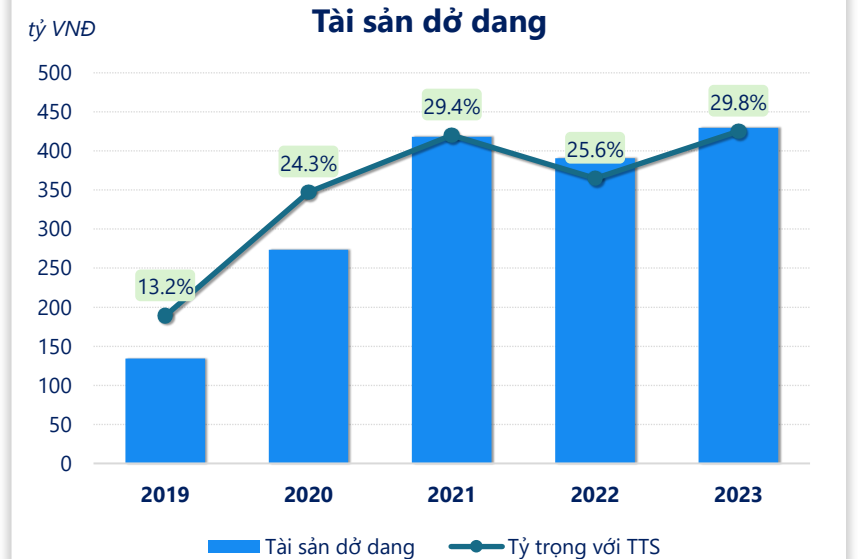
(Nguồn: fireant.vn)



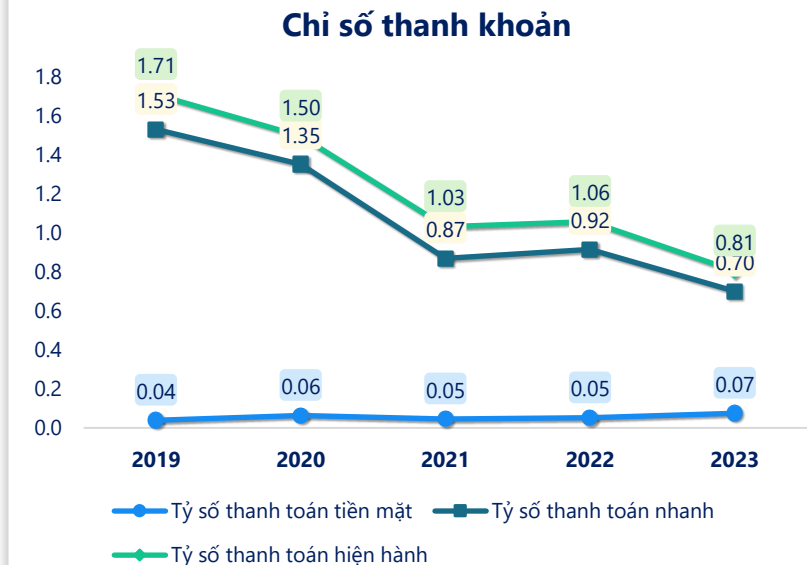
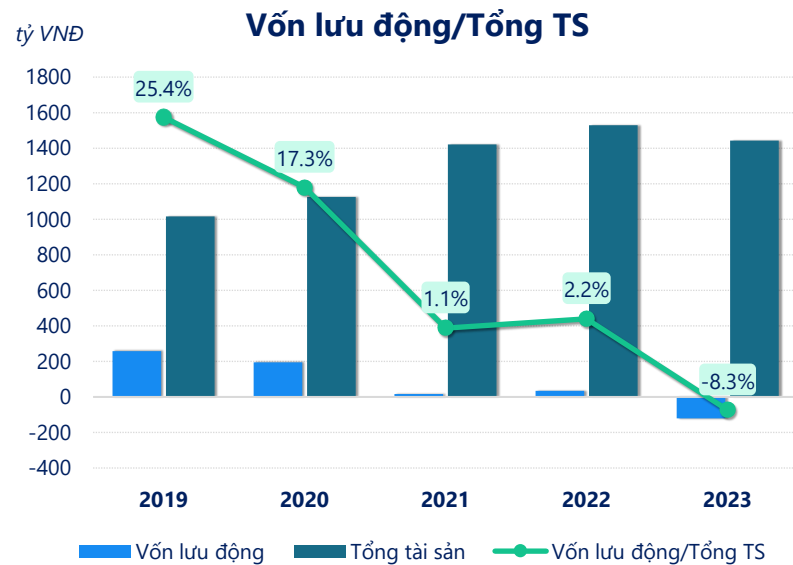
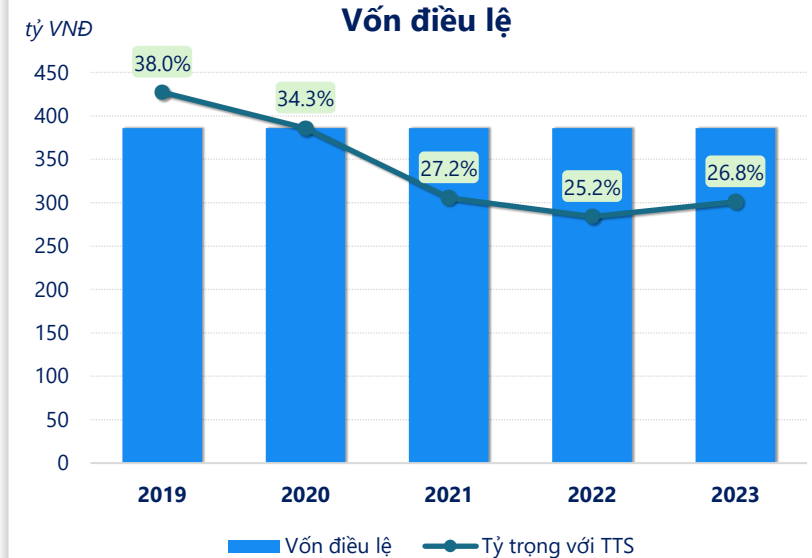
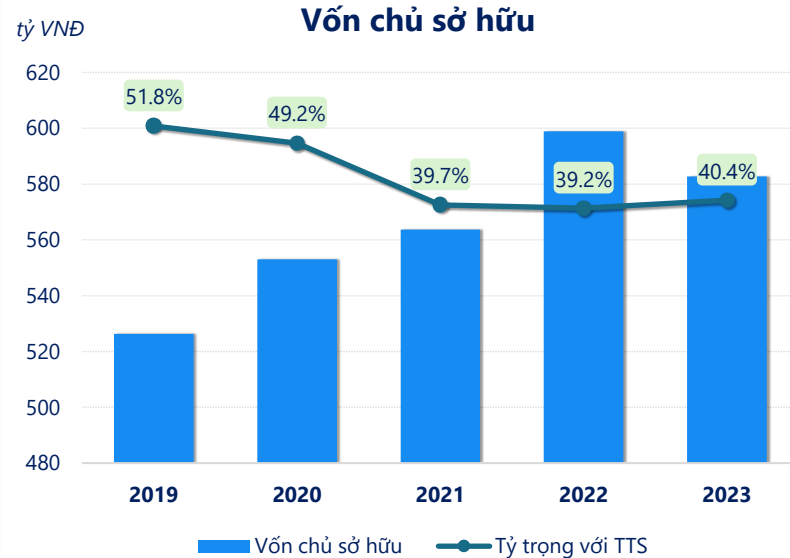
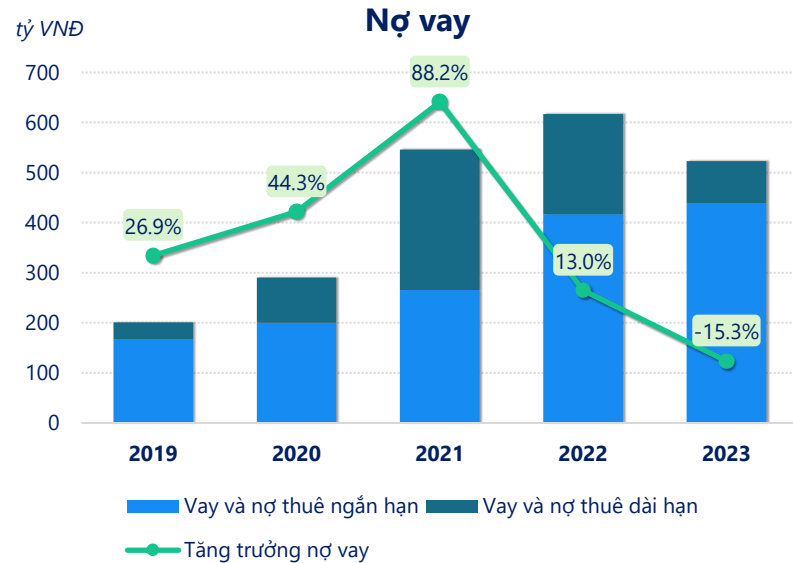
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,444</b>	<b>1,529</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>498</b>	<b>599</b>	<b>-16.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	46.2	29.1	58.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	305	385	-20.8%
Phải thu ngắn hạn	79.0	98.0	-19.4%
Hàng tồn kho	64.8	81.3	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	5.23	-45.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>947</b>	<b>930</b>	<b>1.7%</b>
Phải thu dài hạn	9.50	8.94	6.2%
Tài sản cố định	120	136	-11.5%
Bất động sản đầu tư	80.9	84.4	-4.1%
Tài sản dở dang	429	391	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>307</b>	<b>311</b>	<b>-1.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>858</b>	<b>930</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>614</b>	<b>565</b>	<b>8.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	417	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	30.4	-24.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>244</b>	<b>365</b>	<b>-33.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	83.6	200	-58.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>599</b>	<b>-2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>599</b>	<b>-2.0%</b>
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>594</b>	<b>562</b>	<b>448</b>	<b>604</b>	<b>456</b>
Giá vốn hàng bán	414	390	304	417	330
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>180</b>	<b>172</b>	<b>144</b>	<b>187</b>	<b>126</b>
Doanh thu HĐTC	29.3	33.2	21.4	19.3	24.5
Chi phí TC	9.23	12.9	10.2	25.4	34.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.23</b>	<b>12.9</b>	<b>10.2</b>	<b>25.4</b>	<b>34.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.1	35.1	29.8	36.4	28.3
Chi phí QLDN	35.8	42.2	34.2	41.3	35.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>127</b>	<b>115</b>	<b>91.5</b>	<b>103</b>	<b>52.3</b>
Lợi nhuận khác	1.08	9.28	-2.83	8.42	0.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>128</b>	<b>124</b>	<b>88.6</b>	<b>112</b>	<b>53.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>99.1</b>	<b>68.1</b>	<b>89.4</b>	<b>41.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>101</b>	<b>98.1</b>	<b>66.6</b>	<b>88.0</b>	<b>41.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	53.3	-135	75.2	51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.6	-74.5	-71.3	-95.7	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	32.0	204	27.4	-94.7
Tiền đầu kỳ	15.3	14.2	25.0	22.2	29.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.13</b>	<b>10.8</b>	<b>-2.73</b>	<b>6.87</b>	<b>17.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2